



AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO.,LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: Số 29, Hoàng Sa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh. Tel: (84-8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-8) 3910 4880
CN Hà Nội: Số 15, ngõ 640, Đường Láng, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Tel: (84-4) 3793 1428 / Fax: (84-4) 3793 1429

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 41
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK - GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 32/GPĐC – UBCK ngày 01 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là **1.000.000.000.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 41).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Quang Hiến Chủ tịch

Ông Vũ Đức Tiến Ủy viên

Ông Lê Đăng Khoa Ủy viên

Ông Mai Xuân Sơn Ủy viên

Ông Nguyễn Thành Quang Ủy viên

Bổ nhiệm ngày 09/4/2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Đức Tiến Tổng Giám đốc

Ông Trần Sỹ Tiến Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Chí Thành Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 .

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiên

Số : 90.../2016/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được lập ngày 23 tháng 3 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc


Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên


Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.345.263.464.947	3.147.070.854.128
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	825.019.877.016	1.603.562.789.371
1.	Tiền	111		750.019.877.016	1.338.912.789.371
2.	Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	264.650.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.151.134.125.896	687.664.436.198
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02.2	1.239.465.849.016	749.602.568.345
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(88.331.723.120)	(61.938.132.147)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1.353.792.717.675	834.204.969.932
1.	Phải thu khách hàng	131		5.759.914.000	2.572.000.000
2.	Trả trước cho người bán	132		85.305.745.000	85.403.665.899
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		17.293.462.574	17.229.606.683
5.	Các khoản phải thu khác	138		1.521.013.919.202	985.154.647.023
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(275.580.323.101)	(256.154.949.673)
IV.	Hàng tồn kho	140		145.913.733	120.312.890
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	145.913.733	120.312.890
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.170.830.627	21.518.345.737
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	420.733.760
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.188.448.530	12.188.448.530
4.	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		2.982.382.097	8.909.163.447

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.208.128.110	25.898.779.815
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		2.298.915.976	5.342.374.125
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1.363.156.532	2.472.592.250
	- Nguyên giá	222		14.991.359.209	15.289.911.509
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13.628.202.677)	(12.817.319.259)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	935.759.444	2.869.781.875
	- Nguyên giá	228		20.675.056.987	20.180.442.990
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.739.297.543)	(17.310.661.115)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02.2	-	10.692.000.000
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	10.692.000.000
	- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	10.692.000.000
	- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		12.909.212.134	9.864.405.690
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.887.338.326	2.455.526.266
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.08	8.199.340.273	5.699.340.273
4.	Tài sản dài hạn khác	268		1.822.533.535	1.709.539.151
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.360.471.593.057	3.172.969.633.943

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.332.575.349.293	2.265.171.469.441
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.752.550.349.293	2.265.146.469.441
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	517.000.000.000	465.000.000.000
2.	Phải trả người bán	312		14.025.690	113.329.950
3.	Người mua trả tiền trước	313		851.000.000	794.000.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.895.495.290	7.448.007.865
5.	Phải trả người lao động	315		1.732.139.896	1.941.352.330
6.	Chi phí phải trả	316	V.11	19.209.289.024	8.165.362.539
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	1.198.688.975.777	1.491.710.608.788
9.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.13	8.924.818.000	289.674.183.603
10.	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi chứng khoán	321		95.437.250	52.456.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		139.168.366	247.168.366
14.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		580.025.000.000	25.000.000
6.	Phải trả dài hạn khác	333		25.000.000	25.000.000
7.	Vay và nợ dài hạn	334	V.14	580.000.000.000	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.027.896.243.764	907.798.164.502
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1.027.896.243.764	907.798.164.502
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		310.000.000	108.234.052.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.420.555.826	7.420.555.826
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	(1.550.000.000)
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.420.555.826	7.420.555.826
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.745.132.112	(213.726.999.150)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.360.471.593.057	3.172.969.633.943

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
2.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	1.500.000.000	1.932.000.000
3.	Tài sản nhận ký cược	003	15.936.660.000	15.936.660.000
6.	Chứng khoán lưu ký	006	10.092.036.890.000	7.006.337.100.000
	Trong đó:			
6.1.	Chứng khoán giao dịch	007	6.887.813.900.000	4.469.999.320.000
6.1.1.	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	324.996.740.000	67.876.980.000
6.1.2.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	6.558.261.940.000	4.399.065.840.000
6.1.3.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	4.555.220.000	3.056.500.000
6.2.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	497.892.740.000	251.003.840.000
6.2.2.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	497.892.740.000	251.003.840.000
6.3.	Chứng khoán cầm cố	017	1.854.039.190.000	1.682.199.800.000
6.3.1.	Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	197.300.000.000	286.000.000.000
6.3.2.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1.656.739.190.000	1.396.199.800.000
6.5.	Chứng khoán chờ thanh toán	027	289.433.680.000	323.259.190.000
6.5.1.	Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	1.984.000.000	1.070.000.000
6.5.2.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	287.449.680.000	322.189.190.000
6.7.	Chứng khoán chờ giao dịch	037	562.857.380.000	279.874.950.000
6.7.2.	Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	562.857.380.000	279.874.950.000
7.	Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	1.245.418.940.000	1.091.302.650.000
	Trong đó:			
7.1.	Chứng khoán giao dịch	051	422.283.940.000	265.799.650.000
7.1.1.	Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1.500.600.000	4.803.290.000
7.1.2.	Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	420.783.340.000	260.996.360.000
7.2.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	135.000.000	197.000.000
7.2.2.	Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	135.000.000	197.000.000
7.3.	Chứng khoán cầm cố	061	823.000.000.000	823.000.000.000
7.3.2.	Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	823.000.000.000	823.000.000.000
7.5.	Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	2.306.000.000
7.5.2.	Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	-	2.306.000.000
9.	Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	88.400.000.000	147.450.000.000

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Ngô Thị Trúc Mai

Trần Sỹ Tiến

Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu	01		518.759.060.219	399.777.392.244
	<i>Trong đó:</i>				
-	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		115.222.442.972	95.025.164.069
-	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		181.874.539.027	168.444.202.406
-	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		4.810.000.000	-
-	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		540.000.000	188.181.818
-	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		55.243.525.641	52.996.009.821
-	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		7.101.039.741	4.057.798.212
-	Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		1.066.240.029	36.225.165
-	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
-	Doanh thu khác	01.9		152.901.272.809	79.029.810.753
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		518.759.060.219	399.777.392.244
4.	Chi phí hoạt động kinh doanh	11		349.041.209.740	202.796.319.925
5.	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		169.717.850.479	196.981.072.319
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		51.254.206.043	74.949.775.339
7.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.463.644.436	122.031.296.980
8.	Thu nhập khác	31		75.414.637	69.075.361
9.	Chi phí khác	32		300.979.811	6.290.456
10.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(225.565.174)	62.784.905
11.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		118.238.079.262	122.094.081.885
12.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.01	-	-
13.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		118.238.079.262	122.094.081.885
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.02	1.183	1.223

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Ngô Thị Trúc Mai

Trần Sỹ Tiên

Vũ Đức Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		118.238.079.262	122.094.081.885
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		3.717.085.283	3.947.824.570
-	Các khoản dự phòng	03		45.818.964.401	1.591.281.802
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(181.622.657.742)	(112.357.848.601)
-	Chi phí lãi vay	06		69.854.247.042	38.149.452.093
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		56.005.718.246	53.424.791.749
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(530.982.170.954)	(186.208.610.540)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	10		(479.196.881.514)	(410.055.845.341)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(578.247.397.681)	992.687.941.284
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.078.300)	(330.458.683)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(56.090.038.709)	(37.483.896.537)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.244.400.000	61.388.500
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.415.394.384)	(362.528.552)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.588.692.843.296)	411.732.781.880
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(686.744.897)	(3.169.961.177)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		12.295.455	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	54.108.000.000
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		176.969.311.183	113.211.188.405
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		176.294.861.741	164.149.227.228

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.860.000.000	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.864.000.000.000	17.422.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.232.000.000.000)	(17.287.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.930.800)	(5.148.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		633.855.069.200	134.994.851.800
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(778.542.912.355)	710.876.860.908
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.603.562.789.371	892.685.928.463
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		825.019.877.016	1.603.562.789.371

Người lập biểu



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



 Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần (*)		108.234.052.000	108.234.052.000	-	-	310.000.000	(108.234.052.000)	108.234.052.000	310.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu		7.420.555.826	7.420.555.826	-	-	-	-	7.420.555.826	7.420.555.826
- Cổ phiếu quỹ		(1.550.000.000)	(1.550.000.000)	-	-	-	1.550.000.000	(1.550.000.000)	-
- Quỹ dự phòng tài chính		7.420.555.826	7.420.555.826	-	-	-	-	7.420.555.826	7.420.555.826
- Lợi nhuận chưa phân phối		(335.821.081.035)	(213.726.999.150)	122.094.081.885	-	226.472.131.262	-	(213.726.999.150)	12.745.132.112
Cộng		785.704.082.617	907.798.164.502	122.094.081.885	-	226.782.131.262	(106.684.052.000)	907.798.164.502	1.027.896.243.764

(*): Giảm do dùng nguồn thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 để bù lỗ lũy kế tính đến ngày 31/12/2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiến

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty thực hiện các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác;
- Thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

03. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 30 tháng 12 năm 2014 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu và hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư 210/2014/TT-BTC thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến Báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty và tiền của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán, của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty chứng khoán mở ở ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán (như phải thu về các giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới và phí lưu ký chứng khoán), phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính và các khoản phải thu về dịch vụ khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03 - 05 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng, chứng khoán thương mại và chứng chỉ quỹ.

Đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá chứng khoán lập cho từng loại chứng khoán được tự do mua, bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thực tế thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ kế toán. Cụ thể như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán đóng cửa tại sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 (ba) Công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không trích lập dự phòng.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Đối với trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng hợp đồng mua bán trái phiếu, lãi suất phải trả và ngày đến hạn thanh toán.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Là khoản chênh lệch do bán cổ phần phát hành và tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là khoản trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt tại quỹ	49.613.520	91.235.684
- Tiền gửi ngân hàng	746.526.795.691	1.022.674.597.789
Trong đó:		
+ <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư (tiền của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại Công ty)</i>	483.892.905.737	404.260.981.984
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	3.443.467.805	316.146.955.898
Trong đó:		
+ <i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của nhà đầu tư</i>	963.588.357	128.817.474.485
- Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	264.650.000.000
Cộng	<u>825.019.877.016</u>	<u>1.603.562.789.371</u>

02.1 Tình hình đầu tư tài chính và giá trị khối lượng giao dịch

Chỉ tiêu	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</u>
a. Cửa công ty chứng khoán	80.530.737	2.984.386.599.500
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	69.830.717	1.892.447.107.500
- Chứng chỉ quỹ	20	192.000
- Trái phiếu	10.700.000	1.091.939.300.000
- Chứng khoán khác	-	-
b. Cửa nhà đầu tư	5.297.551.241	72.258.297.211.800
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	5.295.117.001	71.986.375.477.800
- Chứng chỉ quỹ	14.240	135.164.000
- Trái phiếu	2.420.000	271.786.570.000
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	<u>5.378.081.978</u>	<u>75.242.683.811.300</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02.2 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	Tăng		Giảm		31/12/2015	31/12/2014	
					31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014			
I. Đầu tư ngắn hạn			1.239.465.849.016	749.602.568.345	4.828.497.302	2.106.595.702	88.331.723.120	61.938.132.147	1.155.962.623.198	689.771.031.900	
<i>I. Cổ phiếu</i>			<i>599.649.641.018</i>	<i>639.602.568.345</i>	<i>4.828.497.302</i>	<i>2.106.595.702</i>	<i>87.531.723.120</i>	<i>60.738.132.147</i>	<i>516.946.415.200</i>	<i>580.971.031.900</i>	
<i>Cổ phiếu niêm yết sàn HNX và HSX</i>			<i>502.328.013.444</i>	<i>581.848.376.859</i>	<i>2.852.752.302</i>	<i>2.090.345.702</i>	<i>80.298.091.146</i>	<i>58.348.513.761</i>	<i>424.882.674.600</i>	<i>525.590.208.800</i>	
SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	16.083.745	15.031.538	137.065.831.349	137.065.831.349	-	-	32.521.488.849	15.310.373.549	104.544.342.500	121.755.457.800
HPG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.018.071	992.128	34.772.605.199	54.720.952.420	-	-	5.044.931.999	2.138.168.420	29.727.673.200	52.582.784.000
HSG	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen	765.003	845.113	24.477.335.111	39.551.447.305	-	591.420.195	379.740.611	-	24.097.594.500	40.142.867.500
FPT	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp FPT	570.007	460.015	26.204.175.898	22.595.789.661	1.327.162.202	-	-	515.069.661	27.531.338.100	22.080.720.000
NTL	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	1.487.000	2.240.650	24.093.417.490	36.580.011.568	-	-	5.505.917.490	5.210.911.568	18.587.500.000	31.369.100.000
TCM	Công ty Cổ phần Dệt may Thành Công	190.000	610.960	7.076.160.352	21.472.100.000	-	-	1.224.160.352	1.921.380.000	5.852.000.000	19.550.720.000
HCM	Công ty Cổ phần chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	538.240	460.530	20.113.647.787	17.602.494.179	-	-	3.535.855.787	3.233.958.179	16.577.792.000	14.368.536.000
PVS	Tổng Công ty Dịch vụ kỹ thuật Dầu Khí	624.600	652.400	16.682.767.341	23.609.932.106	-	-	6.251.947.341	6.060.372.106	10.430.820.000	17.549.560.000
VTV	Công ty Cổ phần Vật tư vận tải Xi măng	1.311.786	55.800	18.144.983.206	1.242.720.000	613.556.594	40.680.000	-	-	18.758.539.800	1.283.400.000
VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	114	113.970	11.987.303	13.175.078.100	2.604.697	-	-	2.290.943.100	14.592.000	10.884.135.000
KDC	Công ty Cổ phần Kinh Đô	200.006	260.006	12.479.288.351	16.223.093.491	-	-	7.619.142.551	3.248.794.091	4.860.145.800	12.974.299.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02.2 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chi tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
						Tăng		Giảm			
						31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
REE	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	1.032.990	9.570	28.191.552.157	265.126.009	-	4.747.991	2.160.204.157	-	26.031.348.000	269.874.000
VCG	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	850.000	804.500	11.366.267.428	10.993.007.489	-	-	1.761.267.428	775.857.489	9.605.000.000	10.217.150.000
DIG	Tổng Công ty Đầu Tư phát triển Xây dựng	448.041	14.411	4.990.455.502	222.235.836	-	-	913.282.402	33.451.736	4.077.173.100	188.784.100
CSM	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	200.000	127.540	7.631.539.711	5.605.575.588	-	-	2.691.539.711	121.355.588	4.940.000.000	5.484.220.000
DRC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	-	167.370	-	9.995.140.000	-	-	-	622.420.000	-	9.372.720.000
HAG	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	4	695.806	95.015	16.534.644.700	-	-	53.415	1.157.332.100	41.600	15.377.312.600
SSI	Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn	53.016	855.870	1.228.530.780	25.587.844.566	-	-	51.575.580	2.051.419.566	1.176.955.200	23.536.425.000
VIC	Công ty Cổ phần Vincom	8	14.340	297.600	757.357.795	68.000	-	-	73.339.795	365.600	684.018.000
PHC	Công ty Cổ phần xây dựng Phục Hưng Holdings	435.065	421.065	5.467.421.354	5.474.451.608	-	-	2.552.485.854	3.242.807.108	2.914.935.500	2.231.644.500
VRC	Công ty Cổ phần Xây lắp và địa ốc Vũng Tàu	200.008	200.004	3.098.138.163	3.098.112.963	-	-	1.778.085.363	1.758.086.163	1.320.052.800	1.340.026.800
DNP	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	4.800	-	101.213.408	-	2.466.592	-	-	-	103.680.000	-
PLC	Công ty Cổ phần hóa dầu Petrolimex	6.400	-	238.265.022	-	-	-	7.225.022	-	231.040.000	-
LAS	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	234.130	-	7.616.951.000	-	-	-	358.921.000	-	7.258.030.000	-
PVB	Công ty Cổ phần bọc ống dầu khí Việt Nam	106.800	-	3.382.009.559	-	-	-	391.609.559	-	2.990.400.000	-
MAC	Công ty Cổ phần cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải	276.100	-	2.937.387.931	-	-	-	10.727.931	-	2.926.660.000	-
TTB	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ	643.700	-	7.581.306.584	-	-	-	178.756.584	-	7.402.550.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

02.2 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
						Tăng		Giảm			
						31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
VKC	Công ty Cổ phần cấp nhựa Vĩnh Khánh	289.900	-	3.036.000.000	-	65.930.000	-	-	-	3.101.930.000	-
VND	Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT	180.000	-	2.478.000.000	-	-	-	300.000.000	-	2.178.000.000	-
PID	Công ty Cổ phần trang trí nội thất Dầu Khí	250.000	250.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	1.125.000.000	1.125.000.000	1.375.000.000	1.375.000.000
HBC	Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	570.008	-	10.684.644.698	-	145.507.302	-	-	-	10.830.152.000	-
SAM	Công ty cổ phần CAP và Vật liệu vật tư	-	2.181.190	-	28.430.208.246	-	-	-	74.738.246	-	28.355.470.000
MBB	Ngân hàng TMCP Quân đội	-	1.600.000	-	22.274.901.112	-	-	-	1.314.901.112	-	20.960.000.000
HUT	Công ty Cổ phần Tasco	-	1.507.000	-	19.959.050.959	-	1.440.349.041	-	-	-	21.399.400.000
DLG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	90	1.402.280	1.015.908	16.115.536.535	-	-	385.908	2.232.964.535	630.000	13.882.572.000
KBC	Tổng Công ty Đầu tư phát triển Kinh Bắc	7	1.000.002	100.725	15.919.410.261	-	-	9.025	19.378.461	91.700	15.900.031.800
GAS	Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	80.000	-	9.254.980.043	-	-	-	3.614.980.043	-	5.640.000.000
SJS	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và khu Công nghiệp Sông Đà	7	91.027	177.268	2.302.825.110	-	-	12.768	18.047.410	164.500	2.284.777.700
BCI	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Chánh	8	50.530	-	1.158.495.000	191.200	-	-	51.888.000	191.200	1.106.607.000
LCG	Công ty Cổ phần Licogi 16	-	125.000	-	1.147.500.000	-	-	-	85.000.000	-	1.062.500.000
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	333.100	-	6.769.710.000	-	-	-	174.330.000	-	6.595.380.000	-
CTS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	53.500	-	382.350.000	-	-	-	7.850.000	-	374.500.000	-
CVT	Công ty Cổ phần CMC	264.100	-	6.642.096.870	-	-	-	567.796.870	-	6.074.300.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

02.2 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
						Tăng		Giảm			
						31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
DBC	Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam	181.300	-	4.896.830.000	-	-	-	128.640.000	-	4.768.190.000	-
DQC	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang	43.000	-	2.743.050.489	-	-	-	292.050.489	-	2.451.000.000	-
DXG	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	269.017	-	4.994.881.000	-	89.540.300	-	-	-	5.084.421.300	-
GIL	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Thanh	24.160	-	834.181.000	-	11.419.000	-	-	-	845.600.000	-
GSP	Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí quốc tế	168.170	-	2.631.561.341	-	-	-	75.377.341	-	2.556.184.000	-
GTN	Công ty cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất	41.500	-	661.208.849	-	31.841.151	-	-	-	693.050.000	-
HHG	Công ty Cổ phần Hoàng Hà	15.000	-	164.680.000	-	3.320.000	-	-	-	168.000.000	-
KSB	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	60.750	-	2.162.212.000	-	103.763.000	-	-	-	2.265.975.000	-
MWG	Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	74.660	-	5.898.790.000	-	-	-	37.980.000	-	5.860.810.000	-
NLG	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	34.000	-	755.155.077	-	20.044.923	-	-	-	775.200.000	-
NT2	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	23.537	-	639.833.311	-	-	-	13.749.111	-	626.084.200	-
PAC	Công ty Cổ phần PinẮc quy Miền Nam	119.050	-	3.811.404.745	-	152.960.255	-	-	-	3.964.365.000	-
PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	76.130	-	5.767.763.256	-	208.441.744	-	-	-	5.976.205.000	-
PVD	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	137.053	-	4.970.210.558	-	-	-	1.338.306.058	-	3.631.904.500	-
SVC	Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	12.693	-	505.264.076	-	20.226.124	-	-	-	525.490.200	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

02.2 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
						Tăng		Giảm			
						31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	273.622	-	12.970.112.644	-	-	-	958.106.844	-	12.012.005.800	-
VSH	Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	339.095	-	5.761.710.049	-	-	-	336.190.049	-	5.425.520.000	-
CII	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	182.259	9.009	3.905.849.090	192.974.276	30.945.310	-	-	10.091.576	3.936.794.400	182.882.700
CDO	Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Phát triển đô thị	31.000	-	791.900.000	-	20.300.000	-	-	-	812.200.000	-
NBB	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Bay Bay	-	6.520	-	141.429.000	-	707.000	-	-	-	142.136.000
DHA	Công ty Cổ phần Hòa An	-	710	-	10.133.000	-	-	-	406.000	-	9.727.000
	Các cổ phiếu khác	615	2.757	13.689.889	67.986.584	2.463.908	12.441.475	3.387.697	35.078.159	12.766.100	45.349.900
Cổ phiếu niêm yết sàn Upcom				24.769.791.574	20.307.290.916	1.959.495.000	-	7.232.776.974	2.387.473.216	19.496.509.600	17.919.817.700
SDI	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Đô thị Sài Đồng	316.600	330.000	15.744.312.088	20.301.780.000	-	-	7.227.772.088	2.382.780.000	8.516.540.000	17.919.000.000
KTL	Công ty Cổ phần Kim Khí Thăng Long	784.238	-	9.019.837.000	-	1.959.495.000	-	-	-	10.979.332.000	-
GGG	Công ty CP ô tô Giải Phóng	36	36	484.477	484.477	-	-	437.677	426.877	46.800	57.600
PVA	Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An	30	30	1.923.923	1.923.923	-	-	1.875.923	1.854.923	48.000	69.000
S96	Công ty CP Sông Đà 9.06	95	95	1.001.578	1.001.578	-	-	906.578	764.078	95.000	237.500
VSP	Công ty CP vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	41	41	1.405.350	1.405.350	-	-	1.368.450	1.331.550	36.900	73.800
VTA	Công ty Cổ phần Vitaly	60	60	629.000	629.000	-	-	227.000	257.000	402.000	372.000
CNT	Công ty Cổ phần Xây dựng và kinh doanh vật tư	4	-	90.570	-	-	-	85.770	-	4.800	-
NTB	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và khai thác công trình giao thông 584	3	3	66.588	66.588	-	-	63.888	58.788	2.700	7.800
HLA	Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	2	-	41.000	-	-	-	39.600	-	1.400	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

02.2 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
						Tăng		Giảm			
						31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014		
Cổ phiếu chưa niêm yết hoặc hủy niêm yết				72.551.836.000	37.446.900.570	16.250.000	16.250.000	855.000	2.145.170	72.567.231.000	37.461.005.400
CIEN CO1	Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1	5.490.000	3.450.000	51.837.000.000	30.360.000.000	-	-	-	-	51.837.000.000	30.360.000.000
TRAC ODI	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp và vận tải	1.100.000	-	12.100.000.000	-	-	-	-	-	12.100.000.000	-
VPV	Công ty cổ phần Việt Pháp Victory	1.800.000	1.800.000	5.580.000.000	5.580.000.000	-	-	-	-	5.580.000.000	5.580.000.000
DUO NGSA T.P.N	Công ty Cổ phần Đường sắt phía Nam	450.000	-	1.530.000.000	-	-	-	-	-	1.530.000.000	-
CIEN CO4	Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PXH	Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	150.000	150.000	1.503.750.000	1.503.750.000	16.250.000	16.250.000	-	-	1.520.000.000	1.520.000.000
	Các cổ phiếu khác	60	151	1.086.000	3.150.570	-	-	855.000	2.145.170	231.000	1.005.400
2. Trái phiếu				-	90.000.000.000	-	-	-	-	-	90.000.000.000
MIN HNG ANB OND	Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Minh Ngân	-	90	-	90.000.000.000	-	-	-	-	-	90.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

02.2 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014	Tăng		Giảm		31/12/2015	31/12/2014
					31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014		
3. Chứng chỉ quỹ niêm yết	2.000.000	2.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	800.000.000	1.200.000.000	19.200.000.000	18.800.000.000
E1VF VN30	2.000.000	2.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	800.000.000	1.200.000.000	19.200.000.000	18.800.000.000
4. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			619.816.207.998	-	-	-	-	-	619.816.207.998	-
II. Chứng khoán đầu tư			-	10.692.000.000	-	-	-	-	-	10.692.000.000
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán			-	10.692.000.000	-	-	-	-	-	10.692.000.000
+ Cổ phiếu chưa niêm yết			-	10.692.000.000	-	-	-	-	-	10.692.000.000
BSH (trước đây là SVIC)	-	495.000	-	10.692.000.000	-	-	-	-	-	10.692.000.000
TỔNG CỘNG			1.239.465.849.016	760.294.568.345	4.828.497.302	2.106.595.702	88.331.723.120	61.938.132.147	1.155.962.623.198	700.463.031.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
1. Phải thu của khách hàng	2.572.000.000	330.000.000	-	8.569.121.468	5.381.207.468	5.759.914.000	330.000.000	-	(330.000.000)
- Phải thu dịch vụ tư vấn	2.572.000.000	330.000.000	-	8.569.121.468	5.381.207.468	5.759.914.000	330.000.000	-	(330.000.000)
2. Trả trước cho người bán	85.403.665.899	-	-	324.827.454	422.748.353	85.305.745.000	-	-	-
- Ứng trước dịch vụ tư vấn	403.665.899	-	-	324.827.454	422.748.353	305.745.000	-	-	-
- Ứng trước tiền hợp tác xây dựng tòa nhà văn phòng	85.000.000.000	-	-	-	-	85.000.000.000	-	-	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	17.229.606.683	16.910.903.533	-	1.616.560.532	1.552.704.641	17.293.462.574	16.910.903.533	-	(11.075.576.903)
- Phải thu của sở (trung tâm) GDCK	2.970	-	-	934.312.224	870.205.533	64.109.661	-	-	-
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	318.449.380	-	-	318.449.380	318.449.380	318.449.380	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	16.911.154.333	16.910.903.533	-	363.798.928	364.049.728	16.910.903.533	-	-	-
+ Phải thu khách hàng GDCK về ký quỹ	16.911.154.333	16.910.903.533	-	363.798.928	364.049.728	16.910.903.533	16.910.903.533	-	(11.075.576.903)
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	138.281.803	138.281.803	-	-	-	-
5. Phải thu khác	985.154.647.023	326.069.411.528	-	37.497.872.092.781	36.962.012.820.602	1.521.013.919.202	325.205.534.678	-	(264.174.746.198)
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	272.886.337.465	-	-	23.646.100.526.705	23.718.925.588.351	200.061.275.819	-	-	-
- Phải thu hợp đồng margin	663.773.530.416	290.347.729.667	-	13.140.068.963.519	12.547.232.276.449	1.256.610.217.486	289.574.920.769	-	(242.767.031.631)
- Phải thu hỗ trợ khác cho nhà đầu tư	9.215.730.699	8.876.678.248	-	562.394.353.137	562.639.819.027	8.970.264.809	8.798.677.438	-	(3.712.794.662)
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.854.870.296	15.430.809.124	-	23.062.440.346	18.409.093.787	20.508.216.855	15.417.741.982	-	(9.551.405.665)
- Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm	-	-	-	48.063.855.000	39.933.385.000	8.130.470.000	-	-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	820.000.000	820.000.000	-	22.173.881.600	22.173.881.600	820.000.000	820.000.000	-	(574.000.000)
- Phải thu khác	22.604.178.147	10.594.194.489	-	56.008.072.474	52.698.776.388	25.913.474.233	10.594.194.489	-	(7.569.514.240)
Cộng	1.090.359.919.605	343.310.315.061	-	37.508.520.884.038	36.969.507.762.867	1.629.373.040.776	342.446.438.211	-	(275.580.323.101)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	40.619.533	120.312.890
- Công cụ, dụng cụ	105.294.200	-
Cộng	145.913.733	120.312.890

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.673.537.214	3.294.576.582	321.797.713	15.289.911.509
- Mua trong năm	192.130.900	-	-	192.130.900
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(432.451.585)	-	(58.231.615)	(490.683.200)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.433.216.529	3.294.576.582	263.566.098	14.991.359.209
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.470.332.205	3.090.135.767	256.851.287	12.817.319.259
- Số khấu hao trong năm	1.135.339.234	114.363.885	38.745.736	1.288.448.855
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(432.451.585)	-	(45.113.852)	(477.565.437)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.173.219.854	3.204.499.652	250.483.171	13.628.202.677
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.203.205.009	204.440.815	64.946.426	2.472.592.250
2. Tại ngày cuối năm	1.259.996.675	90.076.930	13.082.927	1.363.156.532

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.699.414.280 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	Cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	20.180.442.990	20.180.442.990
- Mua trong năm	-	494.613.997	494.613.997
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	20.675.056.987	20.675.056.987
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	17.310.661.115	17.310.661.115
- Số khấu hao trong năm	-	2.428.636.428	2.428.636.428
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	-	19.739.297.543	19.739.297.543
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	2.869.781.875	2.869.781.875
2. Tại ngày cuối năm	-	935.759.444	935.759.444

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.945.828.822 đồng.

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	725.681.088	751.812.194
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ	1.173.727.281	1.062.620.649
- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	320.905.737	295.541.172
- Chi phí trả trước dài hạn khác	667.024.220	345.552.251
Cộng	2.887.338.326	2.455.526.266

08. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	6.742.522.563	4.560.971.943
- Tiền lãi phân bổ	1.336.817.710	1.018.368.330
Cộng	8.199.340.273	5.699.340.273

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số dư đầu năm	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số dư cuối năm
Vay ngắn hạn	465.000.000.000	1.284.000.000.000	1.232.000.000.000	517.000.000.000
- Vay ngân hàng (*)	465.000.000.000	1.284.000.000.000	1.232.000.000.000	517.000.000.000
Cộng	465.000.000.000	1.284.000.000.000	1.232.000.000.000	517.000.000.000

(*): Trong đó:

Chỉ tiêu	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (!)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (!!)	Ngân hàng TMCP An Bình (!!!)	Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (!!!!)
- Số đầu năm	-	400.000.000.000	65.000.000.000	-
- Số vay trong năm	37.000.000.000	1.115.000.000.000	67.000.000.000	65.000.000.000
- Số trả trong năm	17.000.000.000	1.115.000.000.000	90.000.000.000	10.000.000.000
Số dư cuối năm	20.000.000.000	400.000.000.000	42.000.000.000	55.000.000.000

(!): Hợp đồng tín dụng số 106.0438/2015/HĐTDHM-DN/PGBHN ngày 24 tháng 04 năm 2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Giá trị hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 20.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để tự doanh chứng khoán;
- + Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ và không thay đổi lãi suất trong thời gian vay, lãi suất số dư vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8%/năm và không thay đổi lãi suất đối với khoản vay này;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết và OTC cho từng khế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo cho khoản vay dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị tại thời điểm định giá là 29.936.490.000 đồng và toàn bộ lợi tức, lợi ích vật chất phát sinh từ chứng khoán cầm cố cũng là tài sản cầm cố.

(!!): Khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 198/2015/HĐHM-PN/SHB.111300 ngày 06 tháng 11 năm 2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Giá trị hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 VND;
- + Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 400.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện nghiệp vụ kinh doanh trái phiếu chính phủ;
- + Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng các cổ phiếu OTC với giá trị tại thời điểm định giá là 568.194.826.000 đồng.

(!!!): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 4758/15/TD-TT/II ngày 29 tháng 9 năm 2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Giá trị hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 42.000.000.000 VND;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết;

+ Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết với giá trị tại thời điểm định giá là 47.613.000.000 đồng.

(!!!): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 0056/15/HĐTDHM-DN ngày 13 tháng 7 năm 2015 với các điều khoản chi tiết như sau:

+ Giá trị hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;

+ Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2015: 55.000.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh trái phiếu chính phủ;

+ Lãi suất vay: được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: khoản vay này được đảm bảo bằng các cổ phiếu niêm yết với giá trị tại thời điểm định giá là 140.270.000.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế giá trị gia tăng	421.260.966	440.747.703
- Thuế thu nhập cá nhân	5.474.234.324	7.007.260.162
Cộng	<u>5.895.495.290</u>	<u>7.448.007.865</u>

11. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Trích trước chi phí lãi vay	14.518.513.889	754.305.556
- Phí cơ hội hợp đồng môi giới chứng khoán	4.027.581.102	3.894.382.047
- Chi phí phải trả khác	663.194.033	3.516.674.936
Cộng	<u>19.209.289.024</u>	<u>8.165.362.539</u>

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	123.447.855	47.702.815
Bảo hiểm xã hội	584.039.460	334.912.240
Bảo hiểm y tế	102.641.445	58.249.080
Bảo hiểm thất nghiệp	45.618.420	25.762.280
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.197.833.228.597	1.491.243.982.373
- Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán (*)	711.245.551.312	957.715.406.287
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (**)	484.761.056.844	532.845.666.299
- Phải trả cổ tức SHS cho nhà đầu tư	307.023.449	311.954.249
- Phải trả khác	1.519.596.992	370.955.538
Cộng	<u>1.198.688.975.777</u>	<u>1.491.710.608.788</u>

(*): Đây là khoản Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng. Trong trường hợp Công ty không tìm mua được chứng khoán trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty sẽ phải hoàn trả tiền cọc cho khách hàng kèm theo một khoản phí cơ hội theo thỏa thuận. Khoản phí cơ hội này được Công ty trích trước trên khoản mục “Chi phí phải trả” vào cuối mỗi tháng.

(**): Đây là tiền nhận ký quỹ của nhà đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	8.924.818.000	289.674.183.603
Cộng	8.924.818.000	289.674.183.603

14. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu phát hành	580.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (!)	460.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (!!)	120.000.000.000	-
Cộng	580.000.000.000	-

(!): Ngân hàng TMCP Tiên Phong mua trái phiếu của Công ty theo 02 hợp đồng sau:

Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 30102015/SHS-TPBANK ngày 30 tháng 10 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mã trái phiếu: SHS_BOND.400.2015.02;
- + Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, tự do chuyển nhượng, không có tài sản đảm bảo;
- + Thời hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;
- + Ngày phát hành: 30/10/2015;
- + Ngày đến hạn: 30/10/2017;
- + Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu mua: 280 trái phiếu;
- + Giá mua: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;
- + Lãi suất: Lãi suất cố định trong 06 tháng đầu là 9,3%/năm, các kỳ tiếp theo (06 tháng) thả nổi với lãi suất tối thiểu bằng trung bình cộng của bốn mức lãi suất áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam áp dụng với cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi sau cuối kỳ được công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại ngày xác định lãi suất tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2% - 2,5%/năm.

Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 02072015/SHS-TPBANK ngày 07 tháng 07 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mã trái phiếu: SHS_BOND.250.2015.01;
- + Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo;
- + Thời hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;
- + Ngày phát hành: 02/07/2015;
- + Ngày đến hạn: 02/07/2017;
- + Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;
- + Số lượng trái phiếu mua: 180 trái phiếu;
- + Giá mua: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Lãi suất: Lãi suất cố định trong 06 tháng đầu là 8,5%/năm, các kỳ tiếp theo (06 tháng) thả nổi với lãi suất tối thiểu bằng trung bình cộng của bốn mức lãi suất áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam áp dụng với cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi sau cuối kỳ được công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại ngày xác định lãi suất tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2% - 3%/năm.

(!!): Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam mua trái phiếu của Công ty theo 02 hợp đồng sau:

Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 0211.2015/SHS-VTBC ngày 02 tháng 11 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mã trái phiếu: SHS_BOND.400.2015.02;

+ Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo;

+ Thời hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;

+ Ngày phát hành: 02/11/2015;

+ Ngày đến hạn: 02/11/2017;

+ Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;

+ Số lượng trái phiếu mua: 80 trái phiếu;

+ Giá mua: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;

+ Lãi suất: Lãi suất cố định trong 06 tháng đầu là 8,3%/năm, các kỳ tiếp theo (06 tháng) thả nổi với lãi suất tối thiểu bằng trung bình cộng của bốn mức lãi suất áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam áp dụng với cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi sau cuối kỳ được công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại ngày xác định lãi suất tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2% - 2,5%/năm.

Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 2910.2015/SHS-VTBC ngày 29 tháng 10 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Mã trái phiếu: SHS_BOND.400.2015.02;

+ Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo;

+ Thời hạn trái phiếu: 02 năm kể từ ngày phát hành;

+ Ngày phát hành: 30/10/2015;

+ Ngày đến hạn: 30/10/2017;

+ Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;

+ Số lượng trái phiếu mua: 40 trái phiếu;

+ Giá mua: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu;

+ Lãi suất: Lãi suất cố định trong 06 tháng đầu là 8,0%/năm, các kỳ tiếp theo (06 tháng) thả nổi với lãi suất tối thiểu bằng trung bình cộng của bốn mức lãi suất áp dụng với tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam áp dụng với cá nhân, kỳ hạn 12 tháng, loại trả lãi sau cuối kỳ được công bố tại Sở giao dịch của bốn Ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội tại ngày xác định lãi suất tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2% - 2,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

01. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	118.238.079.262	122.094.081.885
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	347.731.041.226	447.428.478.511
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.396.644.600	33.595.630.877
+ Kết chuyển lỗ các năm trước	325.334.396.626	413.832.847.634
- Tổng thu nhập tính thuế TNDN	(229.492.961.964)	(325.334.396.626)
- Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

02. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	118.238.079.262	122.094.081.885
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	118.238.079.262	122.094.081.885
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	99.974.167	99.845.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.183	1.223

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin bổ sung.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**01. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

<i>Chi tiêu</i>	<i>Ghi chú</i>
- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có thông tin bổ sung
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không có thông tin bổ sung
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có thông tin bổ sung
- Sử dụng toàn bộ nguồn thặng dư vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 số tiền là 108.234.052.000 đồng để bù lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2014.	Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 01 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	155.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	<i>155.000</i>
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	99.845.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu.

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Thông tin về các bên có liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	8.573.273.962	7.677.835.464

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>		
- Chi phí lãi vay	222.750.000	34.295.506.883
- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu (số lượng)	1.052.207	-
- Nhận cổ tức bằng tiền	-	16.748.655.900
- Nhận tiền vay trong năm	1.115.000.000.000	12.441.000.000.000
- Trả tiền vay trong năm	1.115.000.000.000	12.371.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB – Vinacomin)</i>	-	10.692.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	-	10.692.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	137.065.831.349	137.065.831.349
- Đầu tư cổ phiếu	137.065.831.349	137.065.831.349
Cộng	137.065.831.349	147.757.831.349
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i>	400.000.000.000	400.000.000.000
- Vay ngắn hạn	400.000.000.000	400.000.000.000
Cộng nợ phải trả	400.000.000.000	400.000.000.000

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là: Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán, hoạt động tự doanh, hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	115.222.442.972	181.874.539.027	161.068.552.579	60.593.525.641	518.759.060.219
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	107.375.832.353	95.563.040.242	148.033.239.172	49.323.304.015	400.295.415.783
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.846.610.619	86.311.498.785	13.035.313.407	11.270.221.626	118.463.644.436
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	152.534.058	240.769.600	213.226.168	80.215.071	686.744.897
Số dư cuối năm					
Tài sản bộ phận	49.349.932.343	578.632.162.601	2.713.662.520.139	18.826.977.973	3.360.471.593.057
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản	49.349.932.343	578.632.162.601	2.713.662.520.139	18.826.977.973	3.360.471.593.057
Nợ phải trả bộ phận	5.836.967.884	2.395.218.164	2.322.694.169.672	1.648.993.573	2.332.575.349.293
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	5.836.967.884	2.395.218.164	2.322.694.169.672	1.648.993.573	2.332.575.349.293

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Hoạt động môi giới, giao dịch chứng khoán	Hoạt động tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Cộng
Năm trước					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	95.025.164.069	168.444.202.406	82.904.361.219	53.403.664.550	399.777.392.244
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
Chi phí phân bổ	84.139.955.078	70.544.406.436	75.028.537.739	48.033.196.011	277.746.095.264
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.885.208.991	97.899.795.970	7.875.823.480	5.370.468.539	122.031.296.980
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.508.513.267	365.598.855	179.939.345	115.909.710	3.169.961.177
Số dư cuối năm					
Tài sản bộ phận	41.644.245.126	745.018.681.477	2.364.393.509.058	21.913.198.282	3.172.969.633.943
Tài sản không phân bổ					-
Tổng tài sản	41.644.245.126	745.018.681.477	2.364.393.509.058	21.913.198.282	3.172.969.633.943
Nợ phải trả bộ phận	10.689.855.838	2.054.450.641	1.293.232.146.846	959.195.016.116	2.265.171.469.441
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	10.689.855.838	2.054.450.641	1.293.232.146.846	959.195.016.116	2.265.171.469.441

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khu vực địa lý: Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam.

	<u>Miền Bắc</u>	<u>Miền Trung</u>	<u>Miền Nam</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	433.993.253.783	77.453.654.432	7.312.152.004	518.759.060.219
- Tài sản bộ phận	2.924.682.113.626	412.963.735.591	22.825.743.840	3.360.471.593.057
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	686.744.897	-	-	686.744.897
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	336.948.731.390	8.182.776.228	54.645.884.626	399.777.392.244
- Tài sản bộ phận	3.026.628.607.337	35.715.071.723	110.625.954.883	3.172.969.633.943
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	3.087.217.065	41.372.056	41.372.056	3.169.961.177

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>				<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	825.019.877.016	-	1.603.562.789.371	-	825.019.877.016	1.603.562.789.371
- Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	1.544.067.295.776	(275.580.323.101)	1.004.956.253.706	(256.154.949.673)	1.268.486.972.675	748.801.304.033
- Đầu tư ngắn hạn	1.239.465.849.016	(88.331.723.120)	749.602.568.345	(61.938.132.147)	1.155.962.623.198	689.771.031.900
- Đầu tư dài hạn	-	-	10.692.000.000	-	-	10.692.000.000
Cộng	<u>3.608.553.021.808</u>	<u>(363.912.046.221)</u>	<u>3.368.813.611.422</u>	<u>(318.093.081.820)</u>	<u>3.249.469.472.889</u>	<u>3.052.827.125.304</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	1.097.000.000.000	465.000.000.000	1.097.000.000.000	465.000.000.000
- Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả phải nộp khác	1.206.797.072.287	1.781.523.122.341	1.206.797.072.287	1.781.523.122.341
- Chi phí phải trả	19.209.289.024	8.165.362.539	19.209.289.024	8.165.362.539
Cộng	2.323.006.361.311	2.254.688.484.880	2.323.006.361.311	2.254.688.484.880

05. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 4 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần và rủi ro giá hàng hóa.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi năm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại một số ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và Bộ phận nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi năm lập Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như đã trình bày ở thuyết minh V.1. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức độ thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không năm hạn và các khoản tương đương tiền ở mức độ mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm				
Vay và nợ ngắn hạn	465.000.000.000	-	-	465.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.491.823.938.738	25.000.000	-	1.491.848.938.738
Chi phí phải trả	8.165.362.539	-	-	8.165.362.539
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	289.674.183.603	-	-	289.674.183.603
Cộng	<u>2.254.663.484.880</u>	<u>25.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.254.688.484.880</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ ngắn hạn	517.000.000.000	580.000.000.000	-	1.097.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.197.847.254.287	25.000.000	-	1.197.872.254.287
Chi phí phải trả	19.209.289.024	-	-	19.209.289.024
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	8.924.818.000	-	-	8.924.818.000
Cộng	<u>1.742.981.361.311</u>	<u>580.025.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.323.006.361.311</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm năm tài chính kết thúc tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Thị Trúc Mai

Kế toán trưởng



Trần Sỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Vũ Đức Tiên